

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					8,490			3,682.2			4,807.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				90	3,330,000	37,000	15	555,000	37,000	75	2,775,000
Được chi trong ngày					3,338,490		558,682.2				2,779,807.8
Đã chi trong ngày					3,335,860			558,130			2,777,730
Đi chợ					3,335,860			558,130			2,777,730
1	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	1	46,200	46,200	0.2	9,240	46,200	0.8	36,960
3	Cà chua	Kg	73,500	1	73,500	73,500	0.2	14,700	73,500	0.8	58,800
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Rau muống	Kg	33,600	0.5	16,800	33,600	0.2	6,720	33,600	0.3	10,080
6	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
7	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
8	Cua xay không mai	Kg	198,000	0.2	39,600	198,000	0.1	19,800	198,000	0.1	19,800
9	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.1	286,000	260,000	0.1	26,000	260,000	1	260,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	1	25,200	25,200	6	151,200
12	Hủ tíu	Kg	42,900	1.5	64,350	42,900	0.2	8,580	42,900	1.3	55,770
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1.4	77,980	55,700	0.2	11,140	55,700	1.2	66,840
14	Hẹ lá	Kg	48,300	0.3	14,490	48,300	0.1	4,830	48,300	0.2	9,660
15	Tôm biển	Kg	325,500	1	325,500	325,500	0.2	65,100	325,500	0.8	260,400
16	Tôm khô	Kg	798,700	0.1	79,870	798,700	0.05	39,935	798,700	0.05	39,935

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Trứng cút	Kg	130,000	1.65	214,500	130,000	0.15	19,500	130,000	1.5	195,000
18	Nước tương	Lít	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
19	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
21	Bí đỏ	Kg	39,900	2.7	107,730	39,900	0.3	11,970	39,900	2.4	95,760
22	Nạc dăm	Kg	194,300	2.4	466,320	194,300	0.25	48,575	194,300	2.15	417,745
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	5,830	90	524,700	5,830	15	87,450	5,830	75	437,250
24	Thịt ba chỉ	Kg	219,500	1.9	417,050	219,500	0.3	65,850	219,500	1.6	351,200
25	Giá đỗ	Kg	27,300	0.7	19,110	27,300	0.2	5,460	27,300	0.5	13,650
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.5	24,200	48,400	0.5	24,200
28	Rau dền đỏ	Kg	43,100	1	43,100	0	0	0	43,100	1	43,100

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				6,805,370			1,183,535			5,621,835
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			184			32			152	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				6,808,000			1,184,000			5,624,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				6,805,370			1,183,535			5,621,835
	Chênh lệch cuối ngày				2,630			552.2			2,077.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà